

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI BẤT ĐỘNG SẢN
AN DƯƠNG THẢO ĐIỀN**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 25

2025
H
TU
T
NỘI
18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Gia Bảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Nhân Bảo	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hải Thanh Bình	Thành viên
Ông Bùi Đức Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Hoài Anh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/6/2020)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Nhân Bảo	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc. ✓



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Số: 208/2020/BCSX-KTV/HN

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/08/2020, từ trang 03 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2020

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội****NGUYỄN THÀNH NAM - Phó Giám đốc**
Số Giấy CM ĐKHN kiểm toán: 3528-2016-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		142.376.726.022	133.083.512.531
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.702.764.652	15.560.440.415
1. Tiền	111	V.1	3.702.764.652	15.560.440.415
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		130.430.932.586	108.186.598.164
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	92.783.351.687	107.520.284.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.005.997.566	99.730.171
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	27.641.583.333	566.583.333
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.243.028.784	9.336.473.952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4a	12.209.498	24.419.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.230.819.286	9.312.054.952
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		995.156.298.346	1.002.962.254.462
II. Tài sản cố định	220		95.116.562.873	96.874.442.825
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.622.536.775	2.963.229.225
- Nguyên giá	222		5.404.063.576	5.404.063.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.781.526.801)	(2.440.834.351)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	92.494.026.098	93.911.213.600
- Nguyên giá	228		101.501.040.000	101.501.040.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.007.013.902)	(7.589.826.400)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	429.716.592.908	434.658.632.498
- Nguyên giá	231		460.845.940.164	460.845.940.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(31.129.347.256)	(26.187.307.666)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		945.047.728	945.047.728
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	945.047.728	945.047.728
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	469.327.113.035	470.357.261.026
1. Đầu tư vào công ty con	251		204.792.530.000	186.013.720.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		243.036.589.422	264.233.939.422
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.500.000.000	28.500.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.002.006.387)	(8.390.398.396)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.981.802	126.870.385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4b	50.981.802	126.870.385
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.137.533.024.368	1.136.045.766.993

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		84.513.679.930	84.993.042.508
I. Nợ ngắn hạn	310		7.944.524.930	8.576.887.508
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.345.086.765	789.530.762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.943.383	432.435.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.828.442.784	3.256.896.135
4. Phải trả người lao động	314		225.672.331	352.709.143
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.368.131.818	1.374.450.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.921.914.479	1.855.332.579
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	234.333.370	515.533.366
II. Nợ dài hạn	330		76.569.155.000	76.416.155.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		477.155.000	477.155.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	76.092.000.000	75.939.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.053.019.344.438	1.051.052.724.485
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	1.053.019.344.438	1.051.052.724.485
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.013.501.000.000	1.013.501.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.013.501.000.000	1.013.501.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(469.161.000)	(469.161.000)
5. Cổ phiếu quỹ	415		(9.077.853.848)	(7.119.244.348)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.065.359.286	45.140.129.833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.140.129.833	35.532.114.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.925.229.453	9.608.015.525
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.137.533.024.368	1.136.045.766.993



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.278.985.812	26.029.926.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	13.278.985.812	26.029.926.341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.657.179.286	14.930.896.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.621.806.526	11.099.029.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.879.192.364	179.800.925
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.539.591.418	6.707.244.253
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.774.983.427	5.496.368.881
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.001.786.643	4.323.829.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.959.620.829	247.756.900
11. Thu nhập khác	31	VI.6	23.079.520	257.307.700
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.205.600	46.205.357
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	21.873.920	211.102.343
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.981.494.749	458.859.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.026.265.296	138.713.146
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.955.229.453	320.146.097



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MÃ SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.981.494.749	458.859.243
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.699.919.542	6.485.751.072
- Các khoản dự phòng	03		(1.388.392.009)	1.057.875.372
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.879.192.364)	(179.800.925)
- Chi phí lãi vay	06		3.927.983.427	5.649.368.881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8.341.813.345	13.472.053.643
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.911.901.244	(19.998.417.513)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.198.248.657	2.086.387.354
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		88.098.085	(153.527.244)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.834.483.427)	(5.489.524.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.546.176.535)	(2.060.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.159.401.369	(12.143.027.780)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(6.503.040.030)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.778.810.000)	(5.503.719.370)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	15.626.930.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.542.364	662.147.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.777.267.636)	4.282.318.425
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.958.609.500)	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(281.199.996)	(433.799.994)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.239.809.496)	(433.799.994)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.857.675.763)	(8.294.509.349)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.560.440.415	13.237.127.069
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	3.702.764.652	4.942.617.720



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 08 năm 2020

Lê Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng

Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bất động sản An Dương Thảo Điền là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu số 4103007249 ngày 10/07/2007, sau đó thay đổi sang mã số 0305087904. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận kinh doanh lần thứ 13 ngày 14 tháng 05 năm 2019.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh nhà; Kinh doanh khu dân cư, khu du lịch và khu vui chơi giải trí; công trình công cộng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao ngoài trời;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các Công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác. Vệ sinh bể bơi hoặc bảo dưỡng. Dịch vụ tẩy uế và diệt trùng;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan; Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Bể bơi và sân vận động; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh (trừ dược phẩm); Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...);
- Đại lý, môi giới, đầu giá (trừ môi giới bất động sản); Vận tải hành khách ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động liên quan tới vận tải hành khách, động vật hoặc hàng hóa bằng đường thủy. Hoạt động của cảng biển, cảng sông, bến tàu, cầu tàu. Hoạt động hoa tiêu, lái dật, đưa tàu cập bến. Hoạt động của tàu, xà lan, lash, hoạt động cứu hộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán thiết bị phụ tùng, hàng trang trí nội thất, hàng kim khí điện máy, đồ gỗ xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng ô tô. Mua bán phụ tùng xe máy.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau

Trụ sở chính

Địa điểm
Số 2 Ngô Đức Kế, P. Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi.

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm máy tính, Công ty không tiến hành trích khấu hao quyền sử dụng đất lâu dài, Phần mềm máy tính được khấu hao theo Phương pháp thẳng theo thời gian 8 năm.

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư (nếu có).

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 30 đến 40 năm.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	3.595.279.012	3.546.211.634
Tiền gửi ngân hàng	107.485.640	12.014.228.781
Cộng	<u>3.702.764.652</u>	<u>15.560.440.415</u>

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Công ty CP GLENWOOD HORECA	13.809.750.000	9.238.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	78.973.601.687	98.282.284.660
Cộng	<u>92.783.351.687</u>	<u>107.520.284.660</u>

3. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần	27.075.000.000			
- Ký quỹ, ký cược	566.250.000	-	566.250.000	-
- Phải thu khác	333.333	-	333.333	-
Cộng	<u>27.641.583.333</u>	<u>-</u>	<u>566.583.333</u>	<u>-</u>

4. Chi phí trả trước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn	12.209.498	24.419.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	12.209.498	24.419.000
b. Dài hạn	50.981.802	126.870.385
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	50.981.802	126.870.385
Cộng	<u>63.191.300</u>	<u>151.289.385</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	254.511.758	5.060.568.182	88.983.636	5.404.063.576
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	254.511.758	5.060.568.182	88.983.636	5.404.063.576
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	254.511.758	2.099.192.771	87.129.822	2.440.834.351
Khấu hao trong kỳ	-	338.838.636	1.853.814	340.692.450
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	254.511.758	2.438.031.407	88.983.636	2.781.526.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	-	2.961.375.411	1.853.814	2.963.229.225
Tại ngày cuối kỳ	-	2.622.536.775	-	2.622.536.775

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 là: 1.660.270.111 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình hết khấu hao còn sử dụng tại 30/06/2020 là: 343.495.394 VND

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	78.826.040.000	22.675.000.000	101.501.040.000
Số dư cuối kỳ	78.826.040.000	22.675.000.000	101.501.040.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	7.589.826.400	7.589.826.400
Khấu hao trong kỳ	-	1.417.187.502	1.417.187.502
Số dư cuối kỳ	-	9.007.013.902	9.007.013.902
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	78.826.040.000	15.085.173.600	93.911.213.600
Tại ngày cuối kỳ	78.826.040.000	13.667.986.098	92.494.026.098

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2020 là: 60.187.500.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

7. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	152.353.260.709	308.492.679.455	460.845.940.164
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối kỳ	152.353.260.709	308.492.679.455	460.845.940.164
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	26.187.307.666	26.187.307.666
Khấu hao trong kỳ	-	4.942.039.590	4.942.039.590
Số dư cuối kỳ	-	31.129.347.256	31.129.347.256
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	152.353.260.709	282.305.371.789	434.658.632.498
Tại ngày cuối kỳ	152.353.260.709	277.363.332.199	429.716.592.908

- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2020 là: 155.622.612.822 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Khách sạn Glenwood City Resort 2	611.625.000	611.625.000
- Khu du lịch Lộc An	333.422.728	333.422.728
Cộng	945.047.728	945.047.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Dự phòng	Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư vào Công ty con					
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư G Invest	204.792.530.000	-	-	186.013.720.000	-
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hồ	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000	-
	162.792.530.000	-	-	144.013.720.000	-
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết					
- Công ty CP Sản xuất và Thương Mại Phương Đông	243.036.589.422	-	(1.926.211.228)	264.233.939.422	(3.314.603.237)
- Công ty CP Cơ Khí Ngân hàng	213.628.054.755	-	-	213.628.054.755	-
	29.408.534.667	-	(1.926.211.228)	50.605.884.667	(3.314.603.237)
* Đầu tư vào đơn vị khác					
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	28.500.000.000	-	(5.075.795.159)	28.500.000.000	(5.075.795.159)
	28.500.000.000	-	(5.075.795.159)	28.500.000.000	(5.075.795.159)
Cộng	476.329.119.422	-	(7.002.006.387)	478.747.659.422	(8.390.398.396)

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2020. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

• **Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 30/06/2020:**

Tên Công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Đầu tư G Invest	Công ty con	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Khu du lịch Đảo San Hồ	Công ty con	Tỉnh Khánh Hòa	99%	99%	Nhà hàng, dịch vụ
- Công ty CP Cơ khí Ngân hàng	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	21%	21%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	TP. Hồ Chí Minh	30,88%	30,88%	Sản xuất, Thương mại
- Công ty CP Phát triển nhà G Homes	Đầu tư vào đơn vị khác	TP. Hồ Chí Minh	5,59%	5,59%	Kinh doanh BĐS, xây dựng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Đầu tư BĐS Phố Đông	543.374.995	543.374.995	-	-
- Công ty CP Đầu tư BĐS Phát An Gia	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Các khoản phải trả người bán khác	1.301.711.770	1.301.711.770	289.530.762	289.530.762
Cộng	2.345.086.765	2.345.086.765	789.530.762	789.530.762

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.922.272	1.026.265.296	2.546.176.535	1.631.011.033
Thuế thu nhập cá nhân	105.973.863	132.435.554	40.977.666	197.431.751
Các loại thuế khác	-	5.205.600	5.205.600	-
Cộng	3.256.896.135	1.163.906.450	2.592.359.801	1.828.442.784

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	234.333.370	234.333.370	-	281.199.996	515.533.366	515.533.366
- Ngân hàng Seabank (1)	234.333.370	234.333.370	-	281.199.996	515.533.366	515.533.366
b. Vay dài hạn						
- Trái phiếu phát hành (2)	76.092.000.000	76.092.000.000	153.000.000	-	75.939.000.000	75.939.000.000
	76.092.000.000	76.092.000.000	153.000.000	-	75.939.000.000	75.939.000.000
Cộng	76.326.333.370	76.326.333.370	153.000.000	281.199.996	76.454.533.366	76.454.533.366

Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 30/06/2020:

- (1) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 182715/HHTD-TDHD/DN ngày 03/11/2015, số tiền cho vay: 2.812.000.000 VND, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất cho vay trong 12 tháng đầu là 7% và được thay đổi theo từng khung ước nhận nợ. Mục đích vay: mua xe ô tô Mercedes Benz. Tài sản đảm bảo là: xe ô tô hình thành từ khoản vay.
- (2) Trái phiếu phát hành: Công ty phát hành trái phiếu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 131016/QĐ-HĐQT ngày 13/10/2016 với số lượng trái phiếu là 170 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 VND. Kỳ hạn 5 năm kể từ ngày 26/10/2016, lãi suất 8,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng tổng 2,6%/năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ được công bố tại hội sở giao các ngân hàng: BIDV; Vietinbank; Vietcombank và VIBbank. Tài sản đảm bảo là 05 (năm) Quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền trên đất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Lãi vay phải trả	1.314.950.000	1.374.450.000
Chi phí phải trả khác	53.181.818	-
Cộng	<u>1.368.131.818</u>	<u>1.374.450.000</u>

14. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	63.032.129	59.252.929
- Bảo hiểm xã hội	64.112.100	-
- Bảo hiểm Y tế	11.313.900	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.877.950	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	708.775.400	726.276.650
- Phải trả về tiền nhận chuyển nhượng cổ phần + Ông Lê Văn Minh	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.803.000	69.803.000
Cộng	<u>1.921.914.479</u>	<u>1.855.332.579</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	477.155.000	477.155.000
Cộng	<u>477.155.000</u>	<u>477.155.000</u>

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	1.013.501.000.000	(469.161.000)	-	35.498.717.312	1.048.530.556.312
Giảm trong năm	-	-	(7.119.244.348)	-	(7.119.244.348)
Lãi trong năm trước	-	-	-	9.804.065.517	9.804.065.517
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(196.049.992)	(196.049.992)
Tặng khác	-	-	-	33.396.996	33.396.996
Số dư cuối năm	1.013.501.000.000	(469.161.000)	(7.119.244.348)	45.140.129.833	1.051.052.724.485
KỲ NÀY					
Số dư đầu kỳ	1.013.501.000.000	(469.161.000)	(7.119.244.348)	45.140.129.833	1.051.052.724.485
Lãi trong kỳ	-	-	-	3.955.229.453	3.955.229.453
Giảm trong kỳ	-	-	(1.958.609.500)	-	(1.958.609.500)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	(30.000.000)	(30.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.013.501.000.000	(469.161.000)	(9.077.853.848)	49.065.359.286	1.053.019.344.438

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	101.350.100	101.350.100
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu phổ thông	101.350.100	101.350.100
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.166.010	1.700.510
Cổ phiếu phổ thông	2.166.010	1.700.510
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.184.090	99.649.590
Cổ phiếu phổ thông	99.184.090	99.649.590
Cổ phiếu ưu đãi		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
	Doanh thu	13.278.985.812
Doanh thu bán hàng và dịch vụ đã cung cấp	13.278.985.812	26.029.926.341
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	<u>13.278.985.812</u>	<u>26.029.926.341</u>
2. Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	7.657.179.286	14.930.896.569
Cộng	<u>7.657.179.286</u>	<u>14.930.896.569</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/06/2019</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.542.364	179.800.925
Lãi chuyển nhượng cổ phần	5.877.650.000	-
Cộng	<u>5.879.192.364</u>	<u>179.800.925</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lãi tiền vay	3.774.983.427	5.496.368.881
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(1.388.392.009)	1.057.875.372
Chi phí tài chính khác	153.000.000	153.000.000
Cộng	2.539.591.418	6.707.244.253

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.306.064	244.058.603
Chi phí nhân viên quản lý	1.123.859.166	1.437.712.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.757.879.952	1.816.811.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671.618.862	243.426.262
Chi phí khác bằng tiền	390.122.599	581.821.005
Cộng	4.001.786.643	4.323.829.544

6. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập khác	23.079.520	257.307.700
Thu từ tiền bỏ cọc thuê căn hộ	17.005.350	257.307.700
Thu nhập khác	6.074.170	-
Chi phí khác	1.205.600	46.205.357
Tiền phạt, chậm nộp thuế	1.205.600	46.205.357
Lợi nhuận khác	21.873.920	211.102.343

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Lợi nhuận trước thuế	4.981.494.749	458.859.243
<i>Điều chỉnh tăng</i>	149.831.732	234.706.487
Chi phí không được trừ	149.831.732	234.706.487
<i>Điều chỉnh giảm</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	5.131.326.481	693.565.730
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.026.265.296	138.713.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.306.064	244.058.603
Chi phí nhân công	1.123.859.166	1.437.712.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.699.919.542	6.485.751.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.386.758.558	3.973.588.251
Chi phí khác bằng tiền	390.122.599	581.821.005
Cộng	11.658.965.929	12.722.931.013

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
Thu nhập của Ban Giám đốc	344.708.052	304.000.000
Thù lao của HĐQT	-	-
Cộng	344.708.052	304.000.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Trong 6 tháng đầu năm Công ty chỉ phát sinh doanh thu cho thuê bất động sản trên một khu vực địa lý là thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.702.764.652	15.560.440.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.424.935.020	108.086.867.993
Đầu tư dài hạn	469.327.113.035	470.357.261.026
Tài sản tài chính khác		
Cộng	593.454.812.707	594.004.569.434
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	76.326.333.370	76.454.533.366
Phải trả người bán và phải trả khác	4.744.156.244	3.122.018.341
Chi phí phải trả	1.368.131.818	1.374.450.000
Cộng	82.438.621.432	80.951.001.707

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Các khoản vay	234.333.370	76.092.000.000	76.326.333.370
Phải trả người bán và phải trả khác	4.267.001.244	477.155.000	4.744.156.244
Chi phí phải trả	1.368.131.818	-	1.368.131.818
Cộng	5.869.466.432	76.569.155.000	82.438.621.432
Tại ngày đầu kỳ			
Các khoản vay	515.533.366	75.939.000.000	76.454.533.366
Phải trả người bán và phải trả khác	2.644.863.341	477.155.000	3.122.018.341
Chi phí phải trả	1.374.450.000	-	1.374.450.000
Cộng	4.534.846.707	76.416.155.000	80.951.001.707
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.702.764.652	-	3.702.764.652
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.424.935.020	-	120.424.935.020
Đầu tư dài hạn	-	469.327.113.035	469.327.113.035
Cộng	124.127.699.672	469.327.113.035	593.454.812.707
Tại ngày đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.560.440.415	-	15.560.440.415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	108.086.867.993	-	108.086.867.993
Đầu tư dài hạn	-	470.357.261.026	470.357.261.026
Cộng	123.647.308.408	470.357.261.026	594.004.569.434

4. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 30/06/2020.

5. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào cần trình bày sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

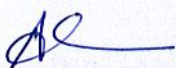
Mẫu số B 09 - DN


6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.



Nguyễn Nhân Bảo
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 08 năm 2020


Lê Thị Ngọc Ánh
Kế toán trưởng


Đỗ Nguyễn Tuyết Vân
Người lập biểu

